

BIỂU BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025BIỂU BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Biểu kèm theo Báo cáo số 353/BC-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2026 của UBND xã Mường Mỏ)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung chi	Chương	Loại - khoản	Mã DVNS	Nguồn	Mã CTMT ĐA	Tổng dự toán giao				Tổng chi dự toán				Kinh phí còn lại chưa thực hiện				Tổng chuyển nguồn sang năm sau	Trong đó				Ghi chú
							Tổng cộng	Đầu năm	Chuyển nguồn năm trước sang	Điều chỉnh bổ sung	Tổng cộng	Đầu năm	Chuyển nguồn năm trước sang	Điều chỉnh bổ sung	Tổng cộng	Đầu năm	Chuyển nguồn năm trước sang	Điều chỉnh bổ sung		Chuyển nguồn dự toán	Chuyển nguồn tạm ứng	Nộp trả NS cấp trên	Kết dư	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
	TỔNG CỘNG I+II+III+IV+V+VI						56.934.985.512	47.823.615.293	2.601.459.099	6.509.911.120	51.119.926.874	45.279.195.787	1.484.390.198	4.356.340.889	5.815.058.638	3.018.819.506	410.407.579	2.385.831.553	3.173.880.440	3.173.880.440	0	2.641.178.198	0	
I	TRƯỜNG MẦM NON NẬM CHÀ	822	070 - 071	1125148			10.810.268.616	8.856.531.882	726.736.734	1.227.000.000	9.442.851.857	8.298.519.962	451.736.734	692.595.161	1.367.416.759	833.011.920	0	534.404.839	591.840.789	591.840.789	0	775.575.970	0	
I	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề						10.810.268.616	8.856.531.882	726.736.734	1.227.000.000	9.442.851.857	8.298.519.962	451.736.734	692.595.161	1.367.416.759	833.011.920	0	534.404.839	591.840.789	591.840.789	0	775.575.970	0	
I.1	Sự nghiệp giáo dục						10.810.268.616	8.856.531.882	726.736.734	1.227.000.000	9.442.851.857	8.298.519.962	451.736.734	692.595.161	1.367.416.759	833.011.920	0	534.404.839	591.840.789	591.840.789	0	775.575.970	0	
a	Kinh phí tiết kiệm 10% chi TX thực hiện các cách tiền lương					14	49.100.000	49.100.000			0				49.100.000	49.100.000			49.100.000	49.100.000		0	0	
b	Kinh phí khen thưởng					18	242.766.352	242.766.352			242.766.352	242.766.352			0	0			0	0		0	0	
b	Kinh phí giao tư chủ					13	7.032.048.821	6.925.465.530	106.583.291		7.023.712.871	6.917.129.580	106.583.291		8.335.950	8.335.950		0	8.335.950	8.335.950		0	0	
c	Kinh phí giao không tư chủ						3.486.353.443	1.639.200.000	620.153.443	1.227.000.000	2.176.372.634	1.138.624.030	345.153.443	692.595.161	1.309.980.809	775.575.970	0	534.404.839	534.404.839	534.404.839	0	775.575.970	0	
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP; Nghị định 66/2025/NĐ-CP					12	110.000.000		110.000.000		79.257.392	79.257.392			30.742.608	30.742.608			0	0		30.742.608	0	
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP; Nghị định 66/2025/NĐ-CP					15	250.000.000			250.000.000	219.882.120			219.882.120	30.117.880			30.117.880	30.117.880		0	0		
	- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em 3-5 tuổi theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP					12	632.000.000	427.000.000	205.000.000		443.894.546	238.894.546	205.000.000		188.105.454	188.105.454	0	0	0	0		188.105.454	0	
-	- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em 3-5 tuổi theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP (ND 277/NĐ-CP 20/10/2025 thay thế ND 277					15	977.000.000			977.000.000	472.713.041			472.713.041	504.286.959			504.286.959	504.286.959		0	0		
	Chính sách về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ (thay thế Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ)					12	317.200.000	317.200.000			266.036.000	266.036.000			51.164.000	51.164.000			0	0		51.164.000	0	
	- Kinh phí hỗ trợ học tập cho học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP					12	372.334.000	345.000.000	27.334.000		300.456.000	273.122.000	27.334.000		71.878.000	71.878.000			0	0		71.878.000	0	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền nần ăn tại các cơ sở giáo dục theo NQ 35/2016/NQ-HĐND					12	391.079.443	300.000.000	91.079.443		92.837.071	1.757.628	91.079.443		298.242.372	298.242.372	0		0	0		298.242.372	0	
	- Kinh phí hỗ trợ trẻ em 24-36 tháng tuổi theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Lai Châu					12	196.740.000	175.000.000	21.740.000		76.174.244	54.434.244	21.740.000		120.565.756	120.565.756			0	0		120.565.756	0	
	- Kinh phí hoạt động chuyên môn (tổ chức các kỳ thi, xem tra, các hội thi, hội thảo, bồi dưỡng học sinh giỏi, tập huấn chuyên môn, tư vấn chuyên môn, tham quan bồi dưỡng chuyên môn các hội nghị sơ tổng kết, khai giảng, kỷ niệm 20/11, bồi dưỡng hè...)					12	40.000.000	40.000.000			31.166.220	31.166.220			8.833.780	8.833.780			0	0		8.833.780	0	
	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách ngành giáo dục và các nhiệm vụ khác (thực hiện theo kiến nghị tại Kết luận số 127/KL-TT ngày 22/11/2024 của Thanh tra Sở Tài chính)					12	35.000.000	35.000.000			35.000.000	35.000.000			0	0			0	0		0	0	
	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách ngành giáo dục và các nhiệm vụ khác (thực hiện theo kiến nghị tại Kết luận số 127/KL-TT ngày 22/11/2024 của Thanh tra Sở Tài chính)					12	165.000.000		165.000.000		158.956.000	158.956.000			6.044.000	6.044.000			0	0		6.044.000	0	
II	TRƯỜNG PTDTBT-TH NẬM CHÀ	822	070 - 072	1125150			14.960.993.009	13.452.178.854	599.814.155	909.000.000	13.599.144.314	12.388.517.659	378.024.155	832.602.500	1.361.848.695	1.026.061.195	221.790.000	113.997.500	797.014.162	797.014.162	0	564.834.533	0	
A	CHI CÁN ĐOÀN NGÂN SÁCH						14.660.993.009	13.452.178.854	299.814.155	909.000.000	13.520.480.314	12.388.517.659	299.360.155	832.602.500	1.140.512.695	1.026.061.195	454.000	113.997.500	575.678.162	575.678.162	0	564.834.533	0	
I	Chi thường xuyên						14.660.993.009	13.452.178.854	299.814.155	909.000.000	13.520.480.314	12.388.517.659	299.360.155	832.602.500	1.140.512.695	1.026.061.195	454.000	113.997.500	575.678.162	575.678.162	0	564.834.533	0	
I	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề						14.660.993.009	13.452.178.854	299.814.155	909.000.000	13.520.480.314	12.388.517.659	299.360.155	832.602.500	1.140.512.695	1.026.061.195	454.000	113.997.500	575.678.162	575.678.162	0	564.834.533	0	
I.1	Sự nghiệp giáo dục						14.660.993.009	13.452.178.854	299.814.155	909.000.000	13.520.480.314	12.388.517.659	299.360.155	832.602.500	1.140.512.695	1.026.061.195	454.000	113.997.500	575.678.162	575.678.162	0	564.834.533	0	
a	Kinh phí tiết kiệm 10% chi TX thực hiện các cách tiền lương					14	51.100.000	51.100.000			0				51.100.000	51.100.000			51.100.000	51.100.000		0	0	
b	Kinh phí khen thưởng					18	255.134.880	255.134.880			254.750.801	254.750.801			384.079	384.079			0			384.079	0	
b	Kinh phí giao tư chủ					13	8.541.808.028	8.497.671.974	44.136.054		8.131.227.366	8.087.091.312	44.136.054		410.580.662	410.580.662	0	410.580.662	410.580.662		0	0		
c	Kinh phí giao không tư chủ						5.812.950.101	4.648.272.000	255.678.101	909.000.000	5.134.502.147	4.046.675.546	255.224.101	832.602.500	678.447.954	563.996.454	454.000	113.997.500	113.997.500	113.997.500	0	564.450.454	0	
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP; Nghị định 66/2025/NĐ-CP					12	2.780.312.300	2.600.000.000	180.312.300		2.778.234.433	2.597.922.133	180.312.300		2.077.867	2.077.867			0			2.077.867	0	
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP; Nghị định 66/2025/NĐ-CP					15	850.000.000			850.000.000	736.721.000			736.721.000	113.279.000			113.279.000	113.279.000		0	0		
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP, Chuyển ra khỏi vùng đặc biệt khó khăn					15	59.000.000			59.000.000	58.441.500			58.441.500	558.500			558.500	558.500		0	0		
	Chính sách về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ (thay thế Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ)					12	290.400.000	290.400.000			288.600.000	288.600.000			1.800.000	1.800.000						1.800.000	0	
	- Kinh phí hỗ trợ học tập cho học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP					12	893.364.000	893.000.000	364.000		808.704.000	808.704.000			84.660.000	84.296.000	364.000					84.660.000	0	
	- Kinh phí thực hiện đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC					12	50.544.000	50.544.000			28.080.000	28.080.000			22.464.000	22.464.000						22.464.000	0	
	- Kinh phí thực hiện đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC					15	37.600.000	37.600.000			37.440.000			37.440.000	160.000			160.000	160.000		160.000		0	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền nần ăn tại các cơ sở giáo dục theo NQ 35/2016/NQ-HĐND					12	444.229.801	414.228.000	30.001.801		88.792.454	58.790.653	30.001.801		355.437.347	355.437.347	0					355.437.347	0	
	- Kinh phí hoạt động chuyên môn (tổ chức các kỳ thi, xem tra, các hội thi, hội thảo, bồi dưỡng học sinh giỏi, tập huấn chuyên môn, tư vấn chuyên môn, tham quan bồi dưỡng chuyên môn các hội nghị sơ tổng kết, khai giảng, kỷ niệm 20/11, bồi dưỡng hè...)					12	40.000.000	40.000.000			36.070.000	36.070.000			3.930.000	3.930.000						3.930.000	0	

STT	Nội dung chi	Chương	Loại - khoản	Mã DVNS	Nguồn	Mã CTMT-ĐA	Tổng dự toán giao				Tổng chi dự toán				Kinh phí còn lại chưa thực hiện				Tổng chuyển nguồn sang năm sau	Trong đó				Ghi chú
							Tổng cộng	Đầu năm	Chuyển nguồn năm trước sang	Điều chỉnh bổ sung	Tổng cộng	Đầu năm	Chuyển nguồn năm trước sang	Điều chỉnh bổ sung	Tổng cộng	Đầu năm	Chuyển nguồn năm trước sang	Điều chỉnh bổ sung		Chuyển nguồn dự toán	Chuyển nguồn tạm ứng	Nộp trả NS cấp trên	Kết dư	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách ngành giáo dục và các nhiệm vụ khác (thực hiện theo kiến nghị tại Kết luận số 127/KL-TTtr ngày 22/11/2024 của Thanh tra Sở Tài chính)				12		80.000.000	35.000.000	45.000.000		79.618.760	34.708.760	44.910.000		381.240	291.240	90.000					381.240	0	
	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác xóa mù chữ năm 2025 theo Nghị quyết 57/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (Đối ứng thực hiện công tác xóa mù chữ thuộc Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi); Nguồn địa phương				12		287.500.000	287.500.000			193.800.000	193.800.000			93.700.000	93.700.000	0					93.700.000	0	
B	CHI CTMTQG						300.000.000	0	300.000.000	0	78.664.000	0	78.664.000	0	221.336.000	0	221.336.000	0	221.336.000	221.336.000	0	0	0	0
I	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (MCT 10510)						300.000.000	0	300.000.000	0	78.664.000	0	78.664.000	0	221.336.000	0	221.336.000	0	221.336.000	221.336.000	0	0	0	0
	Dự án 5: Phát triển giáo dục và đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						300.000.000	0	300.000.000	0	78.664.000	0	78.664.000	0	221.336.000	0	221.336.000	0	221.336.000	221.336.000	0	0	0	0
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường PTDT có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số						300.000.000	0	300.000.000	0	78.664.000	0	78.664.000	0	221.336.000	0	221.336.000	0	221.336.000	221.336.000	0	0	0	0
	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác xóa mù chữ năm 2025 theo Nghị quyết 57/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (Đối ứng thực hiện công tác xóa mù chữ thuộc Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi); Nguồn trung ương TTMTQG				12	10515	300.000.000		300.000.000		78.664.000		78.664.000		221.336.000	0	221.336.000		221.336.000	221.336.000			0	
III	TRƯỜNG PTDTBT-THCS NẠM CHÀ	822	070 - 073	1125149			10.353.485.395	8.722.621.498	887.863.897	743.000.000	9.378.931.592	8.347.523.146	441.517.446	589.891.000	974.553.803	612.098.352	14.685.129	347.770.322	578.124.509	578.124.509	0	396.429.294	0	
I	Chi thường xuyên						10.353.485.395	8.722.621.498	887.863.897	743.000.000	9.378.931.592	8.347.523.146	441.517.446	589.891.000	974.553.803	612.098.352	14.685.129	347.770.322	578.124.509	578.124.509	0	396.429.294	0	
I	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề						10.353.485.395	8.722.621.498	887.863.897	743.000.000	9.378.931.592	8.347.523.146	441.517.446	589.891.000	974.553.803	612.098.352	14.685.129	347.770.322	578.124.509	578.124.509	0	396.429.294	0	
I.1	Sự nghiệp giáo dục						10.353.485.395	8.722.621.498	887.863.897	743.000.000	9.378.931.592	8.347.523.146	441.517.446	589.891.000	974.553.803	612.098.352	14.685.129	347.770.322	578.124.509	578.124.509	0	396.429.294	0	
a	Kinh phí tiết kiệm 10% chi TX thực hiện cải cách tiền lương				14		42.000.000	42.000.000	42.000.000		0				42.000.000	42.000.000			42.000.000	42.000.000			0	
b	Kinh phí khen thưởng				18		138.828.568	138.828.568			133.614.349	133.614.349			5.214.219	5.214.219			0			5.214.219	0	
b	Kinh phí giao tư chủ				13		5.336.258.426	4.766.236.930	570.021.496		4.953.242.917	4.577.882.743	375.360.174		383.015.509	188.354.187		194.661.322	383.015.509	383.015.509			0	
c	Kinh phí giao không tư chủ						4.836.398.401	3.775.556.000	317.842.401	743.000.000	4.292.074.326	3.636.026.054	66.157.272	589.891.000	544.324.075	376.529.946	14.685.129	153.109.000	153.109.000	153.109.000	0	391.215.075	0	
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP; Nghị định 66/2025/NĐ-CP				12		2.369.000.000	2.132.000.000	237.000.000		2.358.372.054	2.358.372.054			10.627.946	10.627.946			0			10.627.946	0	
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP; Nghị định 66/2025/NĐ-CP				15		700.000.000			700.000.000	547.069.000				152.931.000			152.931.000	152.931.000	152.931.000			0	
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP; Chuyển ra khỏi vùng đất biệt khu khải				15		43.000.000			43.000.000	42.822.000			42.822.000	178.000			178.000	178.000	178.000			0	
	Chính sách về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ (thay thế Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ)				12		254.556.000	254.556.000			235.920.000	235.920.000			18.636.000	18.636.000			0			18.636.000	0	
	- Kinh phí hỗ trợ học tập cho học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP				12		964.000.000	964.000.000			956.884.000	956.884.000			7.116.000	7.116.000			0			7.116.000	0	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo NQ 35/2016/NQ-HĐND				12		420.842.401	340.000.000	80.842.401		66.157.272		66.157.272		354.685.129	340.000.000	14.685.129		0			354.685.129	0	
	- Kinh phí hỗ trợ các trường tổ chức công nhân trường đạt chuẩn mức, công nhân lại				12		10.000.000	10.000.000			10.000.000	10.000.000							0	0			0	
	- Kinh phí hoạt động chuyên môn (tổ chức các kỳ thi, kiểm tra, các hội thi, hội thảo, bồi dưỡng học sinh giỏi, tập huấn chuyên môn, tư vấn chuyên môn, tham quan bồi dưỡng chuyên môn các hội nghị sơ tổng kết, khai giảng, kỷ niệm 20/11, bồi dưỡng học sinh giỏi)				12		40.000.000	40.000.000			39.890.000	39.890.000			110.000	110.000			0			110.000	0	
	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách ngành giáo dục và các nhiệm vụ khác (thực hiện theo kiến nghị tại Kết luận số 127/KL-TTtr ngày 22/11/2024 của Thanh tra Sở Tài chính)				12		35.000.000	35.000.000			34.960.000	34.960.000			40.000	40.000			0			40.000	0	
IV	TRƯỜNG MẦM NON MƯỜNG MỎ	822	070 - 071	1089198			6.651.430.883	5.650.080.944	156.617.348	844.732.591	5.894.463.093	5.540.710.605	156.617.348	197.135.140	756.967.790	109.370.339	0	647.597.451	585.235.339	585.235.339	0	171.732.451	0	
I	Chi thường xuyên						6.651.430.883	5.650.080.944	156.617.348	844.732.591	5.894.463.093	5.540.710.605	156.617.348	197.135.140	756.967.790	109.370.339	0	647.597.451	585.235.339	585.235.339	0	171.732.451	0	
I	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề						6.651.430.883	5.650.080.944	156.617.348	844.732.591	5.894.463.093	5.540.710.605	156.617.348	197.135.140	756.967.790	109.370.339	0	647.597.451	585.235.339	585.235.339	0	171.732.451	0	
I.1	Sự nghiệp giáo dục						6.651.430.883	5.650.080.944	156.617.348	844.732.591	5.894.463.093	5.540.710.605	156.617.348	197.135.140	756.967.790	109.370.339	0	647.597.451	585.235.339	585.235.339	0	171.732.451	0	
a	Kinh phí tiết kiệm 10% chi TX thực hiện cải cách tiền lương				14		31.600.000	31.600.000			0	0		0	31.600.000	31.600.000	0	0	31.600.000	31.600.000			0	0
b	Kinh phí khen thưởng				18		207.485.517	207.485.517			207.485.517	207.485.517			0	0	0	0	0	0			0	0
b	Kinh phí giao tư chủ				13		5.271.857.775	5.061.740.427	156.617.348	53.500.000	5.185.213.436	5.028.596.088	156.617.348	0	86.644.339	33.144.339	0	53.500.000	86.644.339	86.644.339			0	0
c	Kinh phí giao không tư chủ						1.140.487.591	349.255.000	0	791.232.591	501.764.140	304.629.000	0	197.135.140	638.723.451	44.626.000	0	594.097.451	466.991.000	466.991.000	0	171.732.451	0	
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP; Nghị định 66/2025/NĐ-CP				12		20.000.000			20.000.000	20.000.000			20.000.000		0	0	0	0	0			0	0
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP; Nghị định 66/2025/NĐ-CP				15		150.000.000	0	0	150.000.000	30.130.000	0	0	30.130.000	119.870.000	0	0	119.870.000	119.870.000	119.870.000			0	0
	- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em 3-5 tuổi theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP (ND 277/NĐ-CP 20/10/2025 thay thế ND 277				12		73.000.000	65.000.000		8.000.000	48.652.000	48.652.000			24.348.000	16.348.000	0	8.000.000	0			24.348.000	0	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em 3-5 tuổi theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP (ND 277/NĐ-CP 20/10/2025 thay thế ND 277				15		415.000.000			415.000.000	88.832.000			88.832.000	326.168.000	0	0	326.168.000	326.168.000	326.168.000			0	0
	Chính sách về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ (thay thế Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ)				12		32.244.000	17.455.000		14.789.000	24.189.000	9.400.000		14.789.000	8.055.000	8.055.000	0	0	0			8.055.000	0	

STT	Nội dung chi	Chương	Loại - khoản	Mã DVNS	Nguồn	Mã CTMT ĐA	Tổng dự toán giao				Tổng chi dự toán				Kinh phí còn lại chưa thực hiện				Tổng chuyển nguồn sang năm sau	Trong đó				Ghi chú
							Tổng cộng	Đầu năm	Chuyển nguồn năm trước sang	Điều chỉnh bổ sung	Tổng cộng	Đầu năm	Chuyển nguồn năm trước sang	Điều chỉnh bổ sung	Tổng cộng	Đầu năm	Chuyển nguồn năm trước sang	Điều chỉnh bổ sung		Chuyển nguồn dự toán	Chuyển nguồn tạm ứng	Nộp trả NS cấp trên	Kết dư	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
	Chinh sách về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ (thay thế Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ)				15		34.000.000			34.000.000	27.211.000		27.211.000		6.789.000	0	0	6.789.000	6.789.000	6.789.000		0	0	
	- Kinh phí hỗ trợ học tập cho học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP				12		67.000.000	64.000.000		3.000.000	64.000.000	64.000.000	0	3.000.000		0	0	3.000.000	0			3.000.000	0	
	- Kinh phí hỗ trợ học tập cho học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP				15		21.000.000	0		21.000.000	8.036.000	0	0	8.036.000	12.964.000	0	0	12.964.000	12.964.000	12.964.000		0	0	
	- Kinh phí thực hiện đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC				12		23.800.000	16.800.000		7.000.000	16.848.000	16.800.000	48.000	6.952.000		0	0	6.952.000	0			6.952.000	0	
	- Kinh phí thực hiện đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC				15		1.200.000			1.200.000	0		0	1.200.000		0	0	1.200.000	1.200.000	1.200.000		0	0	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền nần ăn tại các cơ sở giáo dục theo NQ 35/2016/NQ-HĐND				12		188.644.591	75.000.000		113.644.591	83.089.140	75.000.000	-	8.089.140	105.555.451	0	0	105.555.451	0			105.555.451	0	
	- Kinh phí hỗ trợ trẻ em 24-36 tháng tuổi theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Lai Châu				12		39.599.000	36.000.000		3.599.000	15.912.000	15.912.000			23.687.000	20.088.000	0	3.599.000	0			23.687.000	0	
	- Kinh phí hoạt động chuyên môn (tổ chức các kỳ thi, kiểm tra, các hội thi, hội thảo, bồi dưỡng học sinh giỏi, tập huấn chuyên môn, tư vấn chuyên môn, tham quan bồi dưỡng chuyên môn các hội nghị sơ tổng kết, khai giảng, kỷ niệm 20/11, bồi dưỡng hè,...)				12		40.000.000	40.000.000			39.890.000	39.890.000			110.000	110.000	0	0	0			110.000	0	
	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách ngành giáo dục và các nhiệm vụ khác (thực hiện theo kiến nghị tại Kết luận số 127/KL-TT ngày 22/11/2024 của Thanh tra Sở Tài chính)				12		35.000.000	35.000.000			34.975.000	34.975.000			25.000	25.000	0	0	0			25.000	0	
V	TRƯỜNG PTDTBT-TH MƯỜNG MỎ	822	070 - 073	1089206			8.551.818.042	6.961.476.074	34.041.239	1.556.300.729	7.860.878.789	6.661.320.074	26.108.789	1.173.449.926	690.939.253	300.156.000	7.932.450	382.850.803	315.923.803	315.923.803	0	375.015.450	0	
I	Chi thường xuyên						8.551.818.042	6.961.476.074	34.041.239	1.556.300.729	7.860.878.789	6.661.320.074	26.108.789	1.173.449.926	690.939.253	300.156.000	7.932.450	382.850.803	315.923.803	315.923.803	0	375.015.450	0	
I	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề						8.551.818.042	6.961.476.074	34.041.239	1.556.300.729	7.860.878.789	6.661.320.074	26.108.789	1.173.449.926	690.939.253	300.156.000	7.932.450	382.850.803	315.923.803	315.923.803	0	375.015.450	0	
I.1	Sự nghiệp giáo dục						8.551.818.042	6.961.476.074	34.041.239	1.556.300.729	7.860.878.789	6.661.320.074	26.108.789	1.173.449.926	690.939.253	300.156.000	7.932.450	382.850.803	315.923.803	315.923.803	0	375.015.450	0	
a	Kinh phí tiết kiệm 10% chi TX thực hiện cải cách tiền lương				14		30.900.000	30.900.000			0	0	0	0	30.900.000	30.900.000	0	0	30.900.000	30.900.000		0	0	
b	Kinh phí khen thưởng				18		204.590.880	204.590.880			204.590.880	204.590.880			0	0	0	0	0	0		0	0	
b	Kinh phí giao tự chủ				13		5.564.647.443	4.991.107.194	0	573.540.249	5.396.376.055	4.991.107.194	0	405.268.861	168.271.388	0	0	168.271.388	168.271.388	168.271.388		0	0	
c	Kinh phí giao không tự chủ						2.751.679.719	1.734.878.000	34.041.239	982.760.480	2.259.911.854	1.465.622.000	26.108.789	768.181.065	491.767.865	269.256.000	7.932.450	214.579.415	116.752.415	116.752.415	0	375.015.450	0	
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP; Nghị định 66/2025/NĐ-CP				12		945.809.700	925.000.000	836.789	19.972.911	945.809.700	925.000.000	836.789	19.972.911	0	0	0	0	0	0		0	0	
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP; Nghị định 66/2025/NĐ-CP				15		680.027.089			680.027.089	579.474.674		579.474.674	100.552.415	0	0	100.552.415	100.552.415	100.552.415		0	0		
	Chinh sách về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ (thay thế Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ)				12		81.000.000			81.000.000	81.000.000		81.000.000		0	0	0	0	0	0		0	0	
	- Kinh phí hỗ trợ học tập cho học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP				12		99.000.000	79.000.000		20.000.000	99.000.000	79.000.000	20.000.000		0	0	0	0	0	0		0	0	
	- Kinh phí thực hiện đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC				12		16.828.000	16.828.000		16.828.000	16.828.000			0	0	0	0	0	0	0		0	0	
	- Kinh phí thực hiện đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC				15		16.200.000			16.200.000	0		0	16.200.000	0	0	16.200.000	16.200.000	16.200.000		0	0		
	- Kinh phí hỗ trợ tiền nần ăn tại các cơ sở giáo dục theo NQ 35/2016/NQ-HĐND				12		233.204.450	163.000.000	33.204.450	37.000.000	25.272.000		25.272.000		207.932.450	163.000.000	7.932.450	37.000.000	0	0		207.932.450	0	
	- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh bán trú, trẻ em mầm non ở các xã chuyên trị khu vực III sang khu vực I theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh				12		123.000.000	62.000.000		61.000.000	62.173.000	62.000.000		173.000	60.827.000	0	0	60.827.000	0	0		60.827.000	0	
	- Kinh phí hoạt động chuyên môn (tổ chức các kỳ thi, kiểm tra, các hội thi, hội thảo, bồi dưỡng học sinh giỏi, tập huấn chuyên môn, tư vấn chuyên môn, tham quan bồi dưỡng chuyên môn các hội nghị sơ tổng kết, khai giảng, kỷ niệm 20/11, bồi dưỡng hè,...)				12		40.000.000	40.000.000			36.494.000	36.494.000			3.506.000		0	0	0	0		3.506.000	0	
	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách ngành giáo dục và các nhiệm vụ khác (thực hiện theo kiến nghị tại Kết luận số 127/KL-TT ngày 22/11/2024 của Thanh tra Sở Tài chính)				12		35.000.000	35.000.000			35.000.000	35.000.000			0		0	0	0	0		0	0	
	- Hỗ trợ kinh phí duy trì hoạt động câu lạc bộ bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc gần với phát triển du lịch giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trong các trường học" theo Kết luận số 224/KL-TU này 18/10/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh				12		10.000.000	10.000.000			10.000.000	10.000.000			0		0	0	0	0		0	0	
	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác xóa mù chữ năm 2023, 2024 theo Nghị quyết 57/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (Đối ứng thực hiện công tác xóa mù chữ thuộc Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)				12		471.610.480	404.050.000			67.560.480	368.860.480	301.300.000	67.560.480	102.750.000		0	0	0	0		102.750.000	0	
VI	TRƯỜNG THCS MƯỜNG MỎ	822	070 - 073	1089184			5.606.989.567	4.180.726.041	196.385.726	1.229.877.800	4.943.657.229	4.042.604.341	30.385.726	870.667.162	663.332.338	138.121.700	166.000.000	359.210.638	305.741.838	305.741.838	0	357.590.500	0	
I	Chi thường xuyên						5.606.989.567	4.180.726.041	196.385.726	1.229.877.800	4.943.657.229	4.042.604.341	30.385.726	870.667.162	663.332.338	138.121.700	166.000.000	359.210.638	305.741.838	305.741.838	0	357.590.500	0	
I	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề						5.606.989.567	4.180.726.041	196.385.726	1.229.877.800	4.943.657.229	4.042.604.341	30.385.726	870.667.162	663.332.338	138.121.700	166.000.000	359.210.638	305.741.838	305.741.838	0	357.590.500	0	
I.1	Sự nghiệp giáo dục						5.606.989.567	4.180.726.041	196.385.726	1.229.877.800	4.943.657.229	4.042.604.341	30.385.726	870.667.162	663.332.338	138.121.700	166.000.000	359.210.638	305.741.838	305.741.838	0	357.590.500	0	
a	Kinh phí tiết kiệm 10% chi TX thực hiện cải cách tiền lương				14		29.300.000	29.300.000			0	0	0	0	29.300.000	29.300.000	0	0	29.300.000	29.300.000		0	0	

STT	Nội dung chi	Chương	Loại - khoản	Mã DVNS	Nguồn	Mã CTMT DA	Tổng dự toán giao				Tổng chi dự toán				Kinh phí còn lại chưa thực hiện				Tổng chuyển nguồn sang năm sau	Trong đó				Ghi chú
							Tổng cộng	Đầu năm	Chuyển nguồn năm trước sang	Điều chỉnh bổ sung	Tổng cộng	Đầu năm	Chuyển nguồn năm trước sang	Điều chỉnh bổ sung	Tổng cộng	Đầu năm	Chuyển nguồn năm trước sang	Điều chỉnh bổ sung		Chuyển nguồn dự toán	Chuyển nguồn tạm ứng	Nộp trả NS cấp trên	Kết dư	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
b,	Kinh phí khen thưởng				18		166.008.960	166.008.960			162.112.036	162.112.036			3.896.924	3.896.924	0	0	0	0		3.896.924	0	
b,	Kinh phí giao tự chủ				13		4.187.708.817	3.706.589.081	10.736	481.109.000	4.050.662.979	3.706.589.081	10.736	344.063.162	137.045.838	0	0	137.045.838	137.045.838	137.045.838		0	0	
c,	Kinh phí giao không tự chủ						1.223.971.790	278.828.000	196.374.990	748.768.800	730.882.214	173.903.224	30.374.990	526.604.000	493.089.576	104.924.776	166.000.000	222.164.800	139.396.000	139.396.000	0	353.693.576	0	
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP; Nghị định 66/2025/NĐ-CP				15		600.000.000	0	0	600.000.000	460.604.000	0	0	460.604.000	139.396.000	0	0	139.396.000	139.396.000	139.396.000		0	0	
	Chính sách về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ (thay thế Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ)				12		125.024.800	36.000.000		89.024.800	76.410.000	10.410.000		66.000.000	48.614.800		0	23.024.800	0	0		48.614.800	0	
	- Kinh phí hỗ trợ học tập cho học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP				12		236.744.000	67.000.000	166.000.000	3.744.000	71.136.000	71.136.000		0	165.608.000	-4.136.000	166.000.000	3.744.000	0	0		165.608.000	0	
	- Kinh phí thực hiện đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC				12		16.828.000	16.828.000			16.828.000	16.828.000			0		0	0	0	0		0	0	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn tại các cơ sở giáo dục theo NQ 35/2016/NQ-HĐND				12		170.374.990	84.000.000	30.374.990	56.000.000	45.079.814	14.704.824	30.374.990		125.295.176	69.295.176	0	56.000.000	0	0		125.295.176	0	
	- Kinh phí hoạt động chuyên môn (tổ chức các kỳ thi, kiểm tra, các hội thi, hội thảo, bồi dưỡng học sinh giỏi, tập huấn chuyên môn, tư vấn chuyên môn, tham quan bồi dưỡng chuyên môn các hội nghị sơ tổng kết, khai giảng, kỷ niệm 20/11, bồi dưỡng hè, ...)				12		40.000.000	40.000.000			25.824.400	25.824.400			14.175.600		0	0	0	0		14.175.600	0	
	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách ngành giáo dục và các nhiệm vụ khác (thực hiện theo kiến nghị tại Kết luận số 127/KL-TTtr ngày 22/11/2024 của Thành tra Sở Tài chính)				12		35.000.000	35.000.000			35.000.000	35.000.000			0	0	0	0	0	0		0	0	